



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2842.1859>

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG LÊN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA HỌC SINH KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phùng Kim Phú^{1*} và Dương Thị Ngọc Minh²

¹Trường Trung học phổ thông Hoàng Diệu Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Chính trị thành phố Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: pkphust@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 28/10/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 05/01/2026; Ngày duyệt đăng: 26/02/2026

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Dữ liệu được thu thập từ 630 học sinh thông qua bảng hỏi có cấu trúc. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để kiểm định mức độ tác động của các biến độc lập đến quyết định lựa chọn trường đại học. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có bảy yếu tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn, bao gồm: thông tin tư vấn tuyển sinh, chi phí học tập, đặc điểm cá nhân, danh tiếng trường, lời khuyên từ người khác, chương trình đào tạo và cơ hội việc làm. Trong đó, thông tin tư vấn và chi phí học tập là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu mang lại hàm ý thực tiễn cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc thiết kế chương trình, chiến lược truyền thông tuyển sinh và chính sách hỗ trợ tài chính phù hợp. Đồng thời, kết quả cũng cung cấp cơ sở để các trường phổ thông nâng cao chất lượng hoạt động hướng nghiệp, giúp học sinh đưa ra lựa chọn ngành học và trường học một cách chủ động và hiệu quả hơn.

Từ khóa: *Hướng nghiệp, quyết định lựa chọn, tuyển sinh, yếu tố tác động.*

Trích dẫn: Phùng, K. P., & Dương, T. N. M. (2026). Các yếu tố tác động lên quyết định chọn trường đại học của học sinh khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-12. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2842.1859>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' UNIVERSITY CHOICE DECISIONS IN THE MEKONG DELTA REGION

Phung Kim Phu^{1*} and Duong Thi Ngoc Minh²

¹Hoang Dieu High School, Can Tho, Vietnam

²Can Tho Provincial School of Politics, Vietnam

*Corresponding author. Email: pkphust@gmail.com

Article history

Received: 28/10/2025; Received in revised form: 05/01/2026; Accepted: 26/02/2026

Abstract

This study was to identify and measure how much various factors influence high school students' decisions in selecting a university in the Mekong Delta region. Data were collected from 630 students using a structured questionnaire. Multivariate linear regression analysis was employed to examine the effects of independent variables on their choice decisions. The findings reveal that seven factors have a positive and statistically significant impact on their decisions, including admissions counseling information, tuition costs, personal characteristics, institutional reputation, advice from others, academic programs, and employment opportunities. Among these, admissions counseling information and tuition costs exert the strongest impact. The study offers practical implications for higher education institutions in designing academic programs, developing effective admissions communication strategies, and formulating appropriate financial support policies. In addition, the results provide a basis for high schools to enhance the quality of career guidance activities, thereby supporting students in making more proactive and effective decisions regarding their choice of university and field of study.

Keywords: Admissions, career orientation, choice decision, influencing factors.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng đa dạng và cạnh tranh, việc lựa chọn ngành học và cơ sở đào tạo đại học trở thành một quyết định quan trọng, có ảnh hưởng lâu dài đến con đường học tập và nghề nghiệp của học sinh (HS) trung học phổ thông (THPT). Tuy nhiên, quá trình lựa chọn này không hề đơn giản, đòi hỏi HS phải cân nhắc đồng thời nhiều yếu tố như năng lực bản thân, sở thích, điều kiện kinh tế gia đình và nhu cầu của thị trường lao động. Thực tế cho thấy, vẫn còn không ít HS lựa chọn ngành học chưa phù hợp với năng lực hoặc thiếu gắn kết với nhu cầu xã hội, dẫn đến những hệ lụy như lãng phí thời gian và chi phí học tập, gia tăng nguy cơ thất nghiệp hoặc phải làm việc trái ngành sau khi tốt nghiệp.

Ở tầm vĩ mô, việc lựa chọn ngành học và cơ sở đào tạo thiếu căn cứ khoa học không chỉ gây lãng phí nguồn nhân lực, mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đó, xu hướng lựa chọn trường, ngành theo phong trào đã và đang tạo ra nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh, dẫn đến tình trạng mất cân đối về quy mô đào tạo giữa các ngành, từ đó tác động tiêu cực đến chất lượng và hiệu quả đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

Việc xác định và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn trường đại học của HS có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Trước hết, kết quả nghiên cứu giúp HS có thêm cơ sở để đưa ra quyết định phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân, qua đó nâng cao hiệu quả học tập và cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp căn cứ quan trọng cho các địa phương, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong việc xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực một cách hiệu quả, góp phần hạn chế tình trạng dịch chuyển lao động có trình độ sang các vùng khác. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học trong việc hoạch định chiến lược tuyển sinh phù hợp, nâng cao chất lượng đầu vào và giảm thiểu những tác động tiêu cực do cạnh tranh tuyển sinh gây ra.

Từ những vấn đề đặt ra trong thực tiễn, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu làm rõ các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn THPT, qua đó đề xuất các giải pháp và hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hướng nghiệp, tuyển sinh và đào tạo nguồn nhân lực tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Quyết định lựa chọn là một quá trình phức tạp, mang tính cá nhân cao và chịu ảnh hưởng đồng thời của nhiều yếu tố: tâm lý, kinh tế và xã hội. Trong phạm vi nghiên cứu này, HS THPT là đối tượng đang trong giai đoạn hình thành nhân cách, định hướng tương lai và chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường xung quanh. Việc tiếp cận quyết định lựa chọn dưới góc độ đa chiều sẽ giúp hiểu rõ hơn các cơ chế tác động và cơ sở hình thành quyết định.

Thứ nhất, từ góc độ tâm lý học, HS THPT, thường trong độ tuổi từ 15 đến 18, đã bắt đầu phát triển khả năng tự nhận thức và khẳng định cái tôi cá nhân. Theo Glasser (1998), con người có năm nhu cầu cơ bản gồm: sinh tồn (ăn, ở, an toàn), kết nối xã hội, được tôn trọng, tự chủ và vui chơi – học tập. Lựa chọn trường đại học là một cách HS tìm kiếm môi trường có thể đáp ứng những nhu cầu này. Các trường cung cấp điều kiện học tập tốt, cơ sở vật chất thuận lợi, và cơ hội phát triển toàn diện sẽ có khả năng thu hút HS cao hơn.

Thứ hai, về quan điểm kinh tế học, điều kiện tài chính của gia đình đóng vai trò quyết định đến việc theo học đại học, đặc biệt là tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nơi nhiều gia đình có thu nhập thấp. Mbadugha (2000) nhấn mạnh rằng HS trong nhóm thu nhập thấp thường ưu tiên các trường có học phí và chi phí sinh hoạt phù hợp. Becker (1993) cho rằng

giáo dục đại học như một khoản đầu tư: HS và gia đình sẽ so sánh chi phí trước mắt với lợi ích dài hạn, như thu nhập, triển vọng nghề nghiệp và cơ hội phát triển sau khi tốt nghiệp.

Thứ ba, theo quan điểm xã hội học, hành vi lựa chọn không thể tách rời các ảnh hưởng từ cộng đồng như truyền thống gia đình, văn hóa địa phương và các mối quan hệ xã hội. Friedman và Hechter (1988) cho rằng cá nhân có xu hướng ra quyết định khi nhận được sự ủng hộ từ người xung quanh; ngược lại, sự phản đối có thể khiến họ trì hoãn hoặc thay đổi lựa chọn. Trên thực tế, kỳ vọng từ cha mẹ, anh chị và sự đồng thuận từ bạn bè đồng trang lứa là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn.

Bên cạnh ba nhóm yếu tố tâm lý, kinh tế và xã hội, quyết định lựa chọn còn mang đặc trưng của một quá trình hình thành và phát triển theo thời gian. Moogan và Harris (1999) chỉ ra rằng định hướng nghề nghiệp có thể được hình thành từ bậc trung học cơ sở và tiếp tục được điều chỉnh, hoàn thiện trong suốt giai đoạn học THPT. Theo đó, quyết định lựa chọn không chỉ phản ánh năng lực và điều kiện hiện tại của HS, mà còn bao hàm sự dự đoán về tương lai, sự cân nhắc các rủi ro tiềm ẩn, nhu cầu của thị trường lao động cũng như kỳ vọng phát triển bản thân. Đáng chú ý, HS ngày nay có nhận thức ngày càng rõ ràng hơn về những hệ quả của việc lựa chọn ngành học không phù hợp, bao gồm lãng phí thời gian và chi phí học tập, cũng như nguy cơ thất nghiệp hoặc phải làm việc trái ngành sau khi tốt nghiệp.

Mô hình ba giai đoạn của Jackson (1982) tiếp cận quá trình lựa chọn trường đại học như một chuỗi hành động liên tục, bao gồm: (1) hình thành nhận thức về nhu cầu học đại học, (2) tìm kiếm và đánh giá thông tin liên quan, và (3) đưa ra quyết định lựa chọn cũng như đăng ký học. Mô hình này nhấn mạnh sự tương tác giữa các yếu tố cá nhân, điều kiện kinh tế, môi trường xã hội và các đặc điểm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ tiến trình ra quyết định của người học.

Tóm lại, quyết định lựa chọn là kết quả của sự tác động tổng hợp giữa nhận thức cá nhân, năng lực tài chính và ảnh hưởng từ cộng đồng. Việc nhận diện và đo lường các yếu tố này không chỉ hỗ trợ HS ra quyết định đúng đắn, mà còn giúp các nhà hoạch định chính sách và các cơ sở đào tạo xây dựng chiến lược tuyển sinh và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với thực tiễn.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết hành vi lựa chọn của người tiêu dùng và kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Chapman (1981), DesJardins và Toutkoushia (2018), Nguyễn (2018), cùng với bối cảnh đặc thù về kinh tế, văn hóa và xã hội của HS THPT tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

2.2.1. Đặc điểm cá nhân

Đặc điểm cá nhân được xem là yếu tố nền tảng trong quá trình ra quyết định lựa chọn, bao gồm các khía cạnh như học lực, sức khỏe, tính cách và ngoại hình. Những đặc điểm này không chỉ phản ánh năng lực hiện tại mà còn ảnh hưởng đến mức độ phù hợp giữa HS với ngành học và môi trường đào tạo. Theo Simarmata và Klau (2024), các yếu tố cá nhân có tác động trực tiếp đến hành vi lựa chọn ngành nghề và cơ sở giáo dục đại học, trong đó học lực thường được xem là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất do gắn liền với khả năng đáp ứng yêu cầu đầu vào và theo học lâu dài.

Giả thuyết H1: Đặc điểm cá nhân có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn.

2.2.2. Lời khuyên từ người khác

Trong bối cảnh văn hóa Á Đông, quyết định lựa chọn thường không mang tính cá nhân thuần túy mà chịu ảnh hưởng đáng kể từ các mối quan hệ xã hội gần gũi như cha mẹ, người

thân, thầy cô và bạn bè. Các nghiên cứu của Hossler (1999) và Ceja (2006) cho thấy lời khuyên và sự kỳ vọng từ gia đình có vai trò quan trọng trong định hướng giáo dục của HS. Tại Việt Nam, Trinh và cộng sự (2024) cũng khẳng định rằng các nguồn tham vấn xã hội có ảnh hưởng rõ rệt đến hành vi lựa chọn trường đại học của HS THPT.

Giả thuyết H2: HS có xu hướng lựa chọn trường đại học khi nhận được nhiều lời khuyên và sự khích lệ từ người khác.

2.2.3. Danh tiếng của trường đại học

Danh tiếng của trường đại học được hình thành trên cơ sở nhiều yếu tố như chất lượng đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp. Danh tiếng không chỉ phản ánh uy tín học thuật mà còn là tín hiệu về chất lượng đào tạo và triển vọng nghề nghiệp trong tương lai. Các nghiên cứu của Joseph (2013), Nguyễn (2018), cũng như Dương và Phạm (2025) cho thấy HS thường ưu tiên lựa chọn các trường đại học có danh tiếng tốt do kỳ vọng về giá trị bằng cấp và cơ hội phát triển sau khi ra trường.

Giả thuyết H3: Danh tiếng của trường đại học có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn .

2.2.4. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là một trong những yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn , thể hiện thông qua chất lượng nội dung, mức độ cập nhật, tính linh hoạt và khả năng gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp. Foskett và Hemsley-Brown (2001) cho rằng HS có xu hướng lựa chọn những chương trình đào tạo đa dạng, hiện đại và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Các nghiên cứu gần đây, như Chooklin (2025), tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của chương trình đào tạo trong việc thu hút người học.

Giả thuyết H4: Chương trình đào tạo có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn .

2.2.5. Chi phí học tập

Chi phí học tập, bao gồm học phí và các khoản chi tiêu liên quan trong quá trình học tập, là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn , đặc biệt đối với HS tại các khu vực có điều kiện kinh tế còn hạn chế như Đồng bằng sông Cửu Long . Các nghiên cứu của Nguyễn (2018), Chooklin (2025), Dương và Phạm (2025) cho thấy HS và gia đình thường cân nhắc kỹ lưỡng khả năng tài chính trước khi đưa ra quyết định lựa chọn , và chi phí cao có thể trở thành rào cản đối với việc tiếp cận giáo dục đại học.

Giả thuyết H5: Chi phí học tập có tác động tiêu cực đến quyết định lựa chọn .

2.2.6. Thông tin tư vấn

Thông tin tư vấn từ các cơ sở giáo dục đại học, thông qua các hoạt động truyền thông, tư vấn tuyển sinh, tham quan, trải nghiệm, có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức và ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn . Theo Đỗ (2015) và Coutinho (2024), hiệu quả của hoạt động truyền thông và tư vấn tuyển sinh giúp HS hiểu rõ hơn về chương trình đào tạo, môi trường học tập và cơ hội phát triển, từ đó thúc đẩy quá trình ra quyết định.

Giả thuyết H6: Thông tin tư vấn có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn .

2.2.7. Cơ hội việc làm

Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng biến động và cạnh tranh, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trở thành một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn . Paulsen (1990) cho rằng kỳ vọng về việc làm và thu nhập là động lực quan trọng thúc đẩy hành vi lựa chọn giáo dục. Tại Việt Nam, Trần và Cao (2009) cũng chỉ ra rằng triển vọng nghề

nghiệp và khả năng tìm được việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn .

Giả thuyết H7: Cơ hội việc làm có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn .

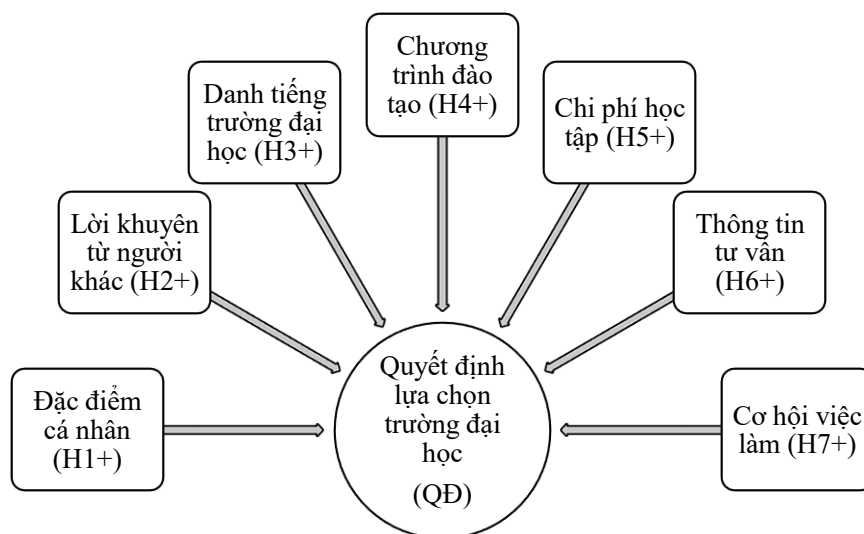
2.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở hệ thống hóa khung lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu đã được xây dựng, nghiên cứu này đề xuất một mô hình nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn THPT. Trong mô hình, quyết định lựa chọn được xác định là biến phụ thuộc, phản ánh hành vi lựa chọn một cơ sở giáo dục đại học cụ thể của HS.

Bảy biến độc lập được đưa vào mô hình, bao gồm: Đặc điểm cá nhân (CN), Lời khuyên từ người khác (LK), Danh tiếng trường đại học (DT), Chi phí học tập (CP), Chương trình đào tạo (CT), Thông tin tư vấn (TV) và Cơ hội việc làm (CH). Các biến này được giả định có tác động trực tiếp đến quyết định lựa chọn .

Việc lựa chọn các yếu tố trong mô hình dựa trên sự tổng hợp có chọn lọc các lý thuyết về hành vi tiêu dùng trong lĩnh vực giáo dục, kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, đồng thời bảo đảm tính phù hợp với bối cảnh kinh tế – xã hội đặc thù của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long .

Mô hình nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và hành vi ra quyết định của HS, mà còn đóng vai trò là cơ sở khoa học để xây dựng thang đo, thiết kế công cụ khảo sát và tiến hành kiểm định thực nghiệm trong các giai đoạn tiếp theo của nghiên cứu. Mối quan hệ giữa các biến trong mô hình được minh họa trực quan tại Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ mô hình nghiên cứu

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp gồm định tính và định lượng để xây dựng, hiệu chỉnh mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm nhằm: (1) xác định, điều chỉnh các biến trong mô hình; (2) kiểm tra tính phù hợp của thang đo; và (3) hoàn thiện bảng hỏi khảo sát. 03 nhóm tham gia phỏng vấn và thảo luận gồm: 16 cán bộ quản

lý là hiệu trưởng và phó hiệu trưởng các trường THPT; 16 giáo viên trực tiếp giảng dạy hoặc phụ trách công tác hướng nghiệp tại các trường phổ thông; và 20 HS lớp 12 đang theo học tại các trường THPT. Thời gian thực hiện trong tháng 3/2025.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên 640 HS khối 12 thuộc 16 trường THPT trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát, trong đó chỉ khảo sát những HS đã xác định rõ sẽ tiếp tục học lên đại học và đã có quyết định lựa chọn cụ thể tại thời điểm khảo sát, nhằm bảo đảm sự phù hợp với biến phụ thuộc là quyết định lựa chọn, thay vì ý định lựa chọn.

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi cấu trúc, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, được phát trực tiếp cho HS dưới sự hỗ trợ của giáo viên chủ nhiệm và giáo viên phụ trách hướng nghiệp tại các trường.

Dữ liệu thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, theo các bước: (1) thống kê mô tả nhằm phân tích đặc điểm mẫu nghiên cứu; (2) kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; (3) phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo; (4) phân tích hồi quy tuyến tính nhằm xác định mức độ tác động của các biến độc lập đến quyết định lựa chọn; và (5) kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng theo các đặc điểm cá nhân bằng ANOVA một chiều.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Trong tổng số 640 phiếu khảo sát thu về từ 16 trường THPT tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, có 528 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 82,5%). Về giới tính, có 48,3% nam và 51,7% nữ. Học lực phân bố như sau: giỏi 35,6%, khá 44,9%, trung bình 19,5%. 38% HS cư trú tại thành thị và 62% tại nông thôn. Về địa điểm dự kiến theo học: Thành phố Hồ Chí Minh (50,4%), Cần Thơ (41,8%), các khu vực khác (7,8%). Về ngành dự kiến theo học, HS tập trung nhiều vào nhóm Kinh tế (35,8%), Kỹ thuật - Công nghệ (25,6%), Y - Dược (12,1%) và khoa học xã hội và nhân văn (14,2%), trong khi các nhóm ngành Sư phạm, Nông - Lâm - Ngư và An ninh - Quốc phòng chiếm tỷ lệ rất thấp.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.2.1. Độ tin cậy thang đo

Mô hình nghiên cứu gồm 7 yếu tố với 34 biến quan sát. Phân tích Cronbach's Alpha cho thấy có 2 biến không đạt ngưỡng tương quan biến-tổng (CN4 và CT5), nên bị loại. 32 biến còn lại có hệ số Alpha dao động từ 0,749 đến 0,882, đảm bảo độ tin cậy để tiếp tục phân tích EFA.

4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Lần phân tích đầu, loại bỏ 3 biến có hệ số tải nhân tố $< 0,5$ (DT2, DT5, CH5). Lần phân tích tiếp theo cho kết quả KMO = 0,827 ($> 0,5$) và Bartlett's Test có Sig. = 0,000 ($< 0,05$), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Bảy yếu tố được trích rút giải thích 81,55% phương sai. Ma trận xoay cho thấy 29 biến quan sát phân nhóm rõ ràng, hệ số tải đều $> 0,5$.

EFA đối với biến phụ thuộc quyết định lựa chọn cũng đạt yêu cầu (KMO = 0,672; Sig. = 0,000; Eigenvalue = 2,012; phương sai trích = 76,657%).

4.2.3. Phân tích tương quan

Kết quả kiểm định Pearson cho thấy tất cả 7 biến độc lập đều có tương quan tuyến tính

cùng chiều với biến quyết định lựa chọn (Sig. < 0,05). Hệ số tương quan dao động từ 0,578 đến 0,826, đều đạt mức ý nghĩa thống kê 99%.

4.2.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Trước hết, mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá thông qua hệ số xác định R² và R² hiệu chỉnh. Các giá trị này phản ánh khả năng giải thích của mô hình đối với biến phụ thuộc, và được coi là đạt yêu cầu khi lớn hơn hoặc bằng 0,5. Kết quả toám tắt mô hình hồi quy được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn ước tính	Durbin-Watson
1	0,825	0,681	0,746	0,26883	1,970

Giá trị R = 0,825 cho thấy mô hình có độ phù hợp cao. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác hơn, nên sử dụng R² hiệu chỉnh vì giá trị này đã điều chỉnh cho số lượng biến trong mô hình, tránh việc phóng đại mức độ giải thích (Hoàng & Chu, 2008). Với R² hiệu chỉnh đạt 0,746 chứng tỏ mô hình giải thích được 74,6% sự biến thiên trong quyết định lựa chọn, trong khi 25,4% còn lại được cho là do các yếu tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa phản ánh mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến quyết định lựa chọn. Yếu tố có hệ số càng lớn thì ảnh hưởng càng mạnh; cùng dấu với biến phụ thuộc thể hiện tác động cùng chiều. Kết quả hồi quy bội được trình bày tại Bảng 2.

Hồi quy đa biến cho thấy mô hình có R² hiệu chỉnh = 0,746, tức 74,6% biến thiên trong quyết định lựa chọn được giải thích bởi 7 biến độc lập. Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$QĐ = 0,265CN + 0,198LK + 0,240DT + 0,151CT + 0,260CP + 0,304TV + 0,133*CH$$

Tất cả các biến đều có hệ số dương, khẳng định tác động cùng chiều đến quyết định lựa chọn. Mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: Thông tin tư vấn ($\beta = 0,304$), Chi phí học tập ($\beta = 0,260$), Đặc điểm cá nhân ($\beta = 0,265$), Danh tiếng trường ($\beta = 0,240$), Lời khuyên từ người khác ($\beta = 0,198$), Chương trình đào tạo ($\beta = 0,151$) và Cơ hội việc làm ($\beta = 0,133$).

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa (sig.)	Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Constant	-,054	,132		-,409	,683		
CN	,153	,018	,265	8,315	,000	,979	1,021
LK	,127	,029	,198	4,412	,000	,496	2,017
DT	,155	,028	,240	5,502	,000	,525	1,903
CT	,092	,020	,151	4,509	,000	,892	1,121
CP	,186	,027	,269	6,924	,000	,661	1,514
TV	,214	,031	,304	6,861	,000	,507	1,974
CH	,083	,027	,133	3,081	,002	,537	1,861

4.3. Thảo luận

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy cả bảy giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} < 0,05$), khẳng định các yếu tố được đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn của HS tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, thông tin tư vấn là yếu tố có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,304$), phản ánh vai trò quan trọng của các thông tin chính thống do nhà trường cung cấp liên quan đến ngành học, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức xét tuyển và cơ hội việc làm. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước của Nguyễn (2011), Coutinho (2024) và Macayana (2025).

Chi phí học tập xếp thứ hai về mức độ ảnh hưởng ($\beta = 0,269$), cho thấy yếu tố tài chính là mối quan tâm hàng đầu đối với HS có điều kiện kinh tế khó khăn. Nhận định này phù hợp với các công trình của Trinh & cs, Chooklin, T. (2025), Dương và Phạm (2025). Tiếp theo là đặc điểm cá nhân ($\beta = 0,265$), bao gồm học lực, sức khỏe, tính cách và sở thích, là cơ sở để HS tự đánh giá mức độ phù hợp với ngành học. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Trần & Cao (2009), Simarmata và Klau (2024).

Danh tiếng trường đại học cũng có ảnh hưởng đáng kể ($\beta = 0,240$), đặc biệt đối với nhóm HS có học lực khá giỏi – những người có xu hướng lựa chọn các trường có uy tín về học thuật và thương hiệu lâu đời, như các nghiên cứu của Nguyễn (2018), Dương và Phạm (2025) đã khẳng định. Lời khuyên từ người khác ($\beta = 0,198$) tiếp tục cho thấy vai trò định hướng quan trọng của gia đình, thầy cô và bạn bè, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Á Đông coi trọng ý kiến người lớn. Kết quả này phù hợp với nhận định của Nguyễn (2011). Trinh & cs (2024), Macayana (2025).

Mặc dù có hệ số ảnh hưởng thấp hơn, chương trình đào tạo ($\beta = 0,151$) vẫn có ý nghĩa trong quyết định chọn trường. HS đánh giá cao các chương trình linh hoạt, cập nhật, gắn kết với doanh nghiệp và chú trọng phát triển kỹ năng mềm, nhận định này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn (2018), Chooklin (2025). Cuối cùng, cơ hội việc làm ($\beta = 0,133$) tuy có mức tác động thấp nhất, nhưng vẫn thể hiện mối liên hệ tích cực với quyết định chọn trường, đặc biệt trong bối cảnh HS ngày càng quan tâm đến đầu ra nghề nghiệp. Kết quả này cũng được xác nhận trong các công trình của Dương và Phạm (2024), Macayana (2025).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Dựa trên mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã xây dựng, nghiên cứu xác định được bảy yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn. Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy mức độ đồng thuận của HS với các yếu tố theo thứ tự: Chi phí học tập, Thông tin tư vấn, Chương trình đào tạo, Lời khuyên từ người khác, Cơ hội việc làm, Đặc điểm cá nhân, và Danh tiếng trường đại học.

Phân tích định lượng thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA), và hồi quy tuyến tính cho thấy cả bảy yếu tố đều tác động thuận chiều đến quyết định lựa chọn. Thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố như sau: (1) Thông tin tư vấn; (2) Chi phí học tập; (3) Đặc điểm cá nhân; (4) Danh tiếng trường đại học; (5) Lời khuyên từ người khác; (6) Chương trình đào tạo; (7) Cơ hội việc làm.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý quản trị được xác lập nhằm phục vụ ba nhóm đối tượng chính: cơ sở giáo dục đại học, chính quyền địa phương, HS và phụ huynh, với mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh, chất lượng hướng nghiệp, và phát triển nguồn nhân lực địa phương một cách bền vững.

Trước hết, thông tin tư vấn được xác định là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất đến quyết định lựa chọn ($\beta = 0,304$), phản ánh nhu cầu cấp thiết về việc hình thành một hệ thống tư vấn tuyển sinh mang tính chuyên nghiệp, chủ động và có định hướng từ phía các cơ sở giáo dục đại học. Việc phát triển một “hệ sinh thái thông tin” gắn kết chặt chẽ giữa trường đại học, chính quyền địa phương và các trường THPT sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động tư vấn trực tiếp, bảo đảm cung cấp đầy đủ và minh bạch thông tin về ngành đào tạo, phương thức tuyển sinh và triển vọng nghề nghiệp, đồng thời mở rộng cơ hội trải nghiệm thực tiễn cho HS. Bên cạnh đó, tăng cường năng lực tư vấn hướng nghiệp cho đội ngũ giáo viên và lồng ghép giáo dục hướng nghiệp vào chương trình học chính khóa được xem là những giải pháp mang tính hệ thống, góp phần nâng cao chất lượng hỗ trợ và cải thiện năng lực ra quyết định của HS.

Chi phí học tập, với mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai ($\beta = 0,269$), tiếp tục được xác định là một rào cản đáng kể đối với HS có điều kiện kinh tế khó khăn. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần triển khai cơ chế học phí linh hoạt, xây dựng chính sách học bổng bảo đảm tính công bằng và khả năng tiếp cận, đồng thời phát triển các gói tín dụng ưu đãi thông qua sự phối hợp giữa nhà trường và hệ thống ngân hàng chính sách. Bên cạnh đó, việc các địa phương chủ động xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ việc làm sau tốt nghiệp không chỉ góp phần nâng cao tính hấp dẫn của lựa chọn học tập tại chỗ, mà còn giúp giữ chân nguồn nhân lực có trình độ, qua đó hạn chế tình trạng di cư lao động chất lượng cao ra khỏi khu vực.

Đặc điểm cá nhân ($\beta = 0,265$) thể hiện tầm quan trọng của việc tự đánh giá năng lực, sở thích và điều kiện thể chất của bản thân trong quá trình ra quyết định. Nhà trường và các bên liên quan cần hỗ trợ HS tiếp cận các công cụ đánh giá như MBTI (Myers–Briggs Type Indicator), Holland RIASEC (Realistic – Investigative – Artistic – Social – Enterprising – Conventional), Aptitude Tests... nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa năng lực cá nhân và yêu cầu của ngành học, giảm thiểu lựa chọn cảm tính hoặc bị chi phối bởi xu hướng số đông.

Danh tiếng của trường đại học với mức độ tác động đáng kể ($\beta = 0,240$) được xác định là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút người học. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học cần ưu tiên nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đổi mới và hiện đại hóa chương trình đào tạo, mở rộng hợp tác quốc tế, đồng thời đầu tư đồng bộ vào cơ sở vật chất và xây dựng chiến lược truyền thông hiệu quả. Những giải pháp này đóng vai trò then chốt trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh về thương hiệu của nhà trường, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tuyển sinh ngày càng cạnh tranh và khốc liệt.

Lời khuyên từ người khác với hệ số tác động đáng kể ($\beta = 0,198$) cho thấy vai trò quan trọng của các mối quan hệ xã hội trong quá trình ra quyết định, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa coi trọng ý kiến của phụ huynh và thầy cô. Trên cơ sở đó, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cần được triển khai theo hướng mở rộng đối tượng, không chỉ tập trung vào HS mà còn bao gồm cả phụ huynh, đồng thời chú trọng nâng cao năng lực tư vấn hướng nghiệp cho giáo viên THPT. Bên cạnh đó, việc huy động mạng lưới cựu sinh viên tham gia vào các hoạt động tư vấn có thể góp phần gia tăng mức độ tin cậy và tính thực tiễn của thông tin, từ đó hỗ trợ HS đưa ra quyết định lựa chọn phù hợp hơn.

Chương trình đào tạo với mức độ tác động ở mức đáng kể ($\beta = 0,151$) cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, hiện đại và gắn với thực tiễn, bảo đảm phản ánh đúng nhu cầu của thị trường lao động cũng như kỳ vọng của người học. Theo đó, việc đa dạng hóa hình thức đào tạo, tích hợp các kỹ năng mềm, tăng cường liên kết với doanh nghiệp, cùng với ứng dụng các công nghệ mới như AI và IoT vào chương trình giảng dạy sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và gia tăng giá trị học tập được sinh viên cảm nhận. Đồng thời, các thông tin chi tiết và minh bạch về chương trình đào tạo cần được truyền thông một cách hiệu quả trong các hoạt động tư vấn tuyển sinh, nhằm hỗ trợ người học hiểu rõ và đưa ra lựa chọn phù hợp.

Cuối cùng, cơ hội việc làm, dù có hệ số tác động thấp nhất trong mô hình ($\beta = 0,133$), vẫn được xác định là mục tiêu cốt lõi của giáo dục đại học. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học cần đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, triển khai các mô hình đào tạo gắn với nhu cầu tuyển dụng, đồng thời thiết lập sàn giao dịch việc làm nhằm hỗ trợ sinh viên tiếp cận thị trường lao động ngay trong thời gian học tập. Những giải pháp này không chỉ góp phần bảo đảm đầu ra bền vững cho sinh viên mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu của nhà trường.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn quý thầy cô cán bộ quản lý, giáo viên và HS các trường THPT khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã cộng tác, hỗ trợ trong quá trình khảo sát, thu thập số liệu và tham gia phỏng vấn, thảo luận, giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Becker, G. S. (1993). *Human capital: A theoretical and empirical analysis with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Ceja, M. (2006). Understanding the role of parents and siblings as information sources in the college choice process of Chicana students. *Journal of College Student Development*, 47(1), 87-104. <https://doi.org/10.1353/csd.2006.0003>
- Chapman, D. W. (1981). A model of student college choice. *The Journal of Higher Education*, 52(5), 490-505. <https://doi.org/10.2307/1981837>
- Chooklin, T. (2024). Factors affecting choice between public and private universities. *Chalermkarnchana Academic Journal*, 11(2), July–December. <https://so19.tci-thaijo.org/index.php/cnujournal/article/view/1656>
- Coutinho, I. C. R. (2024). Attracting students to pursue chemistry in higher education: Overcoming the challenges. In *ICERI2024 Proceedings* (pp. 3183–3192). <https://doi.org/10.21125/iceri.2024.0823>
- DesJardins, S. L., & Toutkoushian, R. K. (2018). Are students really rational? The development of rational thought and its application to student choice. In M. B. Paulsen (Ed.), *Higher education: Handbook of theory and research* (Vol. 20, pp. 191–240). Springer.
- Đỗ, T. H. L. (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học và ngành học của sinh viên Khoa Quốc tế – Đại học Quốc gia Hà Nội* [Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường]. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Duong, T. T. H., & Phạm, M. H. (2025). Factors influencing students' decision to choose an economics-specialized university: A study in Thai Nguyen City, Viet Nam. *International Journal of Research and Innovation in Social Science*, 9(3), 2530–2538.
- Foskett, N., & Helmsley-Brown, J. (2001). *Choosing futures: Young people's decision-making in education, training and careers markets*. Routledge.
- Friedman, D., & Hechter, M. (1988). The contribution of rational choice theory to macrosociological research. *Sociological Theory*, 6(2), 201–218. <https://doi.org/10.2307/202114>
- Glasser, W. (1998). *Choice theory: A new psychology of personal freedom*. HarperCollins.
- Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Tập 1 & 2)*. NXB Hồng Đức.

- Hossler, D. (1999). Going to college: How social, economic, and educational factors influence the decisions students make. *The Journal of Higher Education*, 72(3), 383-408. <https://doi.org/10.1080/00221546.1999.11780769>
- Jackson, G. A. (1982). Public efficiency and private choice in higher education. *Educational Evaluation and Policy Analysis*, 4(2), 237-247. <https://doi.org/10.3102/01623737004002237>
- Joseph, K. M. (2013). University choice: Implications for marketing and positioning. *Education*, 3(1), 7-14.
- Macayana, F. B. (2025). From senior high to science education: Factors influencing non-STEM senior high school graduates in choosing BSE Science as their degree program. *Pakistan Journal of Life and Social Sciences*, 23(1), 6986-6998. <https://doi.org/10.57239/PJLSS-2025-23.1.00545>
- Moogan, B., & Harris, L. (1999). Decision-making behaviour of potential higher education students. *Higher Education Quarterly*, 53(3), 211-228.
- Nguyễn, P. T. (2011). *Khảo sát các yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. K. C. (2018). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học - Trường hợp Hà Nội*. Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Việt Nam.
- Paulsen, M. B. (1990). *College choice: Understanding student enrollment behavior* (Higher Education Report No. 6). The George Washington University, School of Education and Human Development.
- Simarmata, J. E., Klau, K. Y., & Sopbaba, M. (2024). Pemodelan persamaan struktural kemampuan akademik dan karakteristik individu dalam mengidentifikasi ketertarikan siswa kelas XII dalam memilih perguruan tinggi negeri. *Jambura Journal of Probability and Statistics*, 5(2), 54-59. <https://doi.org/10.34312/jjps.v4i1.24914>
- Trần, V. Q., & Cao, H. T. (2009). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, (15), 87-101.
- Trinh, T. M., Le, T. T. K., & Nguyen, C. (2024). Shaping choices: Factors influencing Vietnamese high school students' transition to higher education. *Higher Education*. Truy cập từ <https://link.springer.com/article/10.1007/s10734-024-01384-x>